

## TÌM HIỂU VỀ QUÂN ĐỘI TRIỀU NGUYỄN GIAI ĐOẠN 1858-1884

NGUYỄN TRỌNG MINH\*

## TÓM TẮT

*Khi phải đối diện với ngoại xâm, vai trò của lực lượng quân đội trở nên hết sức quan trọng, là nhân tố quyết định vận mệnh của đất nước. Trong tiến trình lịch sử dân tộc, giai đoạn 1858-1884 tương ứng với quá trình thực dân Pháp xâm lược Việt Nam lần thứ I. Bài viết hướng tới việc làm rõ những vấn đề về tổ chức, chế độ tuyển dụng và huấn luyện, khả năng chiến đấu của quân đội nhà Nguyễn; từ đó, giúp lý giải tại sao quân đội nhà Nguyễn lại thất bại trong việc cuộc chiến đấu chống lại sự xâm lược của thực dân Pháp.*

**Từ khóa:** quân đội, Nhà Nguyễn.

## ABSTRACT

***A study about Nguyen dynasty military in the period 1858-1884***

*When the state faces invasion, the role of military forces becomes extremely important and is the decisive factor of the fate of the country. During the period of 1858-1884, France invaded Vietnam for the first time. The article presents issues regarding military organization, recruitment and training in order to explain why Nguyen's army failed in the fight against French invaders.*

**Keywords:** Army, Nguyen Dynasty.

**1. Mở đầu**

Ngày 01-9-1858, thực dân Pháp nổ súng vào bán đảo Sơn Trà (Đà Nẵng), mở màn cho cuộc xâm lăng nước ta lần thứ nhất. Lịch sử Việt Nam từ đây bước sang một giai đoạn mới - giai đoạn lịch sử cận đại mà chương đầu tiên của nó là cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược kéo dài từ 1858 đến 1884. Tuy nhiên, đối thủ mà chúng ta phải đương đầu là một đội quân Âu châu chứ không còn là những đội quân phong kiến phương Đông như trước đây. Cách thức tổ chức, tình trạng trang bị, phương thức tác chiến cùng khả năng chiến đấu của đội quân này là rất xa lạ đối với triều đình nhà Nguyễn. Như bao lần bị xâm lăng trước, quân đội triều Nguyễn là công

cụ chủ yếu của đất nước để chống lại quân xâm lược lúc bấy giờ.

**2. Biên chế, tổ chức quân đội**

Trong khoảng thời gian từ 1858 đến 1884, quân đội nhà Nguyễn về cơ bản được biên chế và tổ chức giống với thời kì trước (tức 1802-1858). Cấp tổ chức cao nhất trong quân đội nhà Nguyễn là cấp Doanh, cấp thấp nhất là Ngũ. Theo đó: Doanh gồm 5 vệ, đứng đầu là Đô thống (hàm Chánh nhị phẩm); Vệ có 10 đội, đứng đầu là Vệ úy (Chánh tam phẩm); Đội có 5 thập, đứng đầu là Cai đội (Tòng ngũ phẩm); Thập có 2 ngũ, đứng đầu là Thập trưởng; cuối cùng là đến cấp Ngũ, được biên chế 5 người, do Ngũ trưởng chỉ huy. [14, tr.49]

Quân đội nhà Nguyễn thời kì này

\*ThS, Bảo tàng Chứng tích Chiến tranh TPHCM; Email: trongminhussh@gmail.com

có các binh chủng: bộ binh, thủy binh, tượng binh, pháo binh. Trong đó, “*chỉ có bộ binh và thủy binh mới được coi là binh chủng đúng với ý nghĩa của nó. Nhà Nguyễn đã dồn cả tài sức để xây dựng hai binh chủng này trở thành hai binh chủng mạnh*” [6, tr.46].

Lực lượng quân đội chính quy của nhà Nguyễn gồm hai bộ phận là *Vệ binh* và *Cơ binh*.

*Vệ binh* là lực lượng quân đội thường trực đóng tại kinh đô, có nhiệm vụ chính là bảo vệ kinh thành Huế và hoàng tộc. Lực lượng này lại được phân thành 3 loại: *Thân binh, Cấm binh, Tinh binh* [9, tr.923]<sup>1</sup>. *Vệ binh* chủ yếu được tuyển lựa từ những trai tráng thuộc vùng “Trực lệ”. Vùng “Trực lệ” được tổ chức theo nguyên tắc lấy Quảng Đức (nơi đặt kinh đô Huế) làm trung tâm rồi đặt cánh Hữu (gồm Quảng Bình, Quảng Trị) và cánh Tả (gồm Quảng Nam, Quảng Ngãi), sau đó sẽ gộp hai cánh Tả Hữu trên vào với Quảng Đức để hình thành nên vùng “Trực lệ” - tức là vùng trực tiếp lệ thuộc vào kinh đô. Do vậy nó còn tên gọi khác là “Trực kì” - tức trực thuộc kinh kì.

*Cơ binh* là lực lượng quân đội đóng giữ các trấn, tỉnh, phủ, huyện... Vì nguồn nhân sự phục vụ trong lực lượng là những binh lính được mộ tại địa phương nên lực lượng này còn được gọi là *biên binh* hay *mộ binh*. *Cơ binh* là lực lượng quân sự riêng của từng địa phương nhưng cũng có trường hợp lực lượng này trực thuộc quyền quản lí của các đơn vị quân đội triều đình.

Ngoài hai lực lượng chính là *Vệ binh* và *Cơ binh*, quân đội nhà Nguyễn

còn có lực lượng *lính trạm* (tức lính quân bưu, phục vụ trong các dịch trạm lo việc chuyên phát công văn giấy tờ) và *lính lệ* (lính để hầu hạ và sai phái của các quan lại ở phủ, huyện), phân bố rộng khắp cả nước.

Lực lượng thủy quân triều Nguyễn được chia làm 2 bộ phận, một bộ phận là lực lượng thủy quân đóng ở các địa phương ven biển, bộ phận còn lại ứng trực ở Kinh đô, được gọi là Kinh kì thủy sư. Lực lượng Kinh kì thủy sư “*ngang hàng với cấm binh, để phân biệt với các thủy sư ở ngoài các tỉnh. Còn ngôi thứ thì ở trước các vệ các cơ tinh binh*” [7, tr.119].

Nhà Nguyễn có một lực lượng tượng binh tương đối hùng hậu, tượng binh nhà Nguyễn được phân thành từng đội. Lực lượng pháo thủ binh cũng được phiên chế thành các vệ (cơ), đội. Biên chế mỗi vệ pháo binh gồm 500 quân và trang bị 10 súng thần công, 200 súng điều sang; các đơn vị đội được biên chế 50 quân và 1 súng thần công. Đối với các đội, cơ pháo thủ binh thuộc lực lượng cơ binh của các tỉnh trực tiếp quản lí lệ thuộc doanh Thần cơ của triều đình về các mặt huấn luyện, trang bị vũ khí. [15]

Do tình hình đặc thù của đất nước lúc này là đang có chiến tranh, vậy nên trọng tâm mọi hoạt động của quân đội nhà Nguyễn trong thời kì này là nhằm phục vụ cho yêu cầu chiến tranh.

### 3. Quy mô lực lượng

Ngay sau khi nhận được tin cấp báo về việc Pháp nổ súng đánh vào Đà Nẵng, vua Tự Đức đã cấp tốc xuống chiếu sai Lê Đình Lý lãnh chức Thống soái và

Phan Khắc Thuận lãnh chức Tham tán quân vụ, cùng với Vệ úy là Lê Xuân, Nguyễn Nhân, Trương Linh, Tôn Thất Ân, Tôn Thất Chung, Hiệp quản là Bùi Ân, Nguyễn Huy, Hồ Ba đem 2.000 quân Cẩm binh đi tăng cường cho lực lượng đang trấn giữ ở Đà Nẵng [11, tr.567].

Mặc dù chiến sự diễn ra cách kinh thành Huế không xa nhưng triều đình nhà Nguyễn chỉ có thể điều động được khoảng 2.000 quân tăng cường cho mặt trận Đà Nẵng. Điều đó cho thấy sự thiếu hụt nghiêm trọng về mặt lực lượng của quân đội nhà Nguyễn trong suốt cuộc chiến với Pháp như chính sử sách của triều Nguyễn đã thừa nhận: “*Năm 1881, các hạng binh thủy bộ ở Kinh thiếu ngạch rất nhiều, trừ vệ Tả dinh Long võ ra, hiện thiếu 5.048 người*” [12, tr.505]. Bàn về vấn đề này, Giáo sư Trần Văn Giàu đã nhận xét: “*Quân lính chính quy dưới thời Tự Đức chỉ có hơn 1 vạn thôi... Dưới thời Thiệu Trị, để đàn áp một cuộc khởi nghĩa ở vùng Thất Sơn trong Hậu Giang, triều đình phải phái đến gần 5.000 quân, còn đến thời Tự Đức khi Pháp đánh Đà Nẵng, gần kinh thành mà triều đình không thể giàn nổi số quân đó*” [1, tr.49]. Để khắc phục tình trạng trên, năm 1859, vua Tự Đức đã xuống lệnh sai các dinh tuyển quân lính tình nguyện để bổ sung vào lực lượng đánh giặc [11, tr.572].

Về số lượng, theo chính sử nhà Nguyễn thì vào năm 1881, chỉ riêng lực lượng binh các hạng do triều đình quản lý tổng cộng có hơn 16.600 người [12, tr.456]. Còn theo ghi nhận của tướng Pháp de Courcy trong thời gian Pháp xâm

lược Việt Nam, năm 1885, quân đội chính quy “An Nam” có khoảng 70.000 người, trong số đó có 12.000 tuyển mộ từ các vùng quanh kinh thành Huế [4, tr.133]. Tuy có giảm so với trước nhưng quy mô quân đội dưới triều Tự Đức nếu đem so sánh với các nước lân bang vẫn là khá lớn.

#### 4. Hệ thống phòng thủ và thông tin liên lạc

Kế thừa thành quả từ những triều đại trước, quân đội nhà Nguyễn trong giai đoạn này đã sở hữu và làm chủ một hệ thống thành, đồn, pháo đài dọc khắp các cửa biển và những nơi quan yếu vừa để nắm bắt thông tin được nhanh chóng, vừa để đánh trả khi bị tấn công. Trong đó, nổi bật là cụm hệ thống phòng thủ khu vực ven biển miền Trung với: Thanh Hóa có pháo đài Biện Sơn và Tĩnh Hải; Thừa Thiên có thành Trấn Hải; cửa biển Đà Nẵng có thành Điện Hải, thành An Hải, pháo đài Định Hải, pháo đài Phòng Hải, bốn bảo Trấn Dương, tấn Đà Nẵng và tấn Cu Đê; Bình Định có pháo đài Hồ Cơ và Khánh Hòa có pháo đài Ninh Hải... Trong số đó, thành Trấn Hải có quy mô đồ sộ hơn cả bởi sự quan yếu của nó trong việc bảo vệ kinh sư trước những mối đe dọa từ phía biển (tức cửa biển Thuận An). Nhận xét về thành lũy này, Picard Destelan (người chỉ huy trận hải quân Pháp đánh vào Thuận An năm 1883) đã cho biết: “*pháo đài đó người An Nam tập trung tất cả các phương tiện phòng thủ của họ. Trong 10 năm họ làm việc không biết mệt mỏi và đã thành công trong việc bố trí một số lớn khẩu đại bác thành các giàn pháo, số súng ấy đều có*

cỡ khá lớn và trọng lượng đáng kể... Sự phòng thủ này đã chịu đựng một cách kiên cường ba ngày pháo kích, và nếu xạ thủ điều khiển máy giàn pháo khéo léo hơn nữa thì chúng tôi cũng bị thiệt hại khá nặng” [5, tr.235-237]. Trên bộ, nhiều hệ thống thành lũy, công sự phòng thủ cũng được quân đội triều Nguyễn cho xây dựng để chống lại sự tấn công của quân Pháp. Dầu vậy, tất cả những hệ thống phòng thủ trên cũng không thể giúp cho quân đội nhà Nguyễn đứng vững trước những cuộc tấn công của quân Pháp.

Hệ thống thông tin liên lạc cũng được thiết lập và củng cố để thông tin từ các nơi được chuyển về kinh một cách nhanh nhất. Các phương thức thông tin liên lạc rất đa dạng, phong phú với hệ thống các dịch trạm đưa thư, vận chuyển công văn trên bộ; các đài Hỏa Phong, cờ hiệu, đèn hiệu, vọng lâu có trang bị kính thiên lí ở trên biển hay sự kết hợp “đường thủy đường bộ tùy tiện thay nhau chuyển vận thư từ, công văn” [8, tr.119]. Các phương thức này cũng có sự thay đổi theo mức độ hiệu quả trên thực tế.

### 5. Tuyển dụng và huấn luyện binh lính

Dù đứng trước muôn vàn khó khăn, nhưng công tác tuyển chọn binh lính vẫn được nhà Nguyễn rất xem trọng theo tinh thần: “*Binh lính là để giữ nước, quý về khỏe mạnh mà tinh nhanh, tài giỏi lại càng quý*” [12, tr.5]. Để củng cố lại tổ chức quân đội, triều Nguyễn đề ra quy định: “*Binh định người nào là hạng tuyển thì giao về vệ, cơ, đội, ngũ cũ; người nào là hạng mộ thì dồn vào các vệ lính mộ.*

*Vũ sinh ở Kinh, các lính mộ dồn trước ấy và dân xin thi vào thì dồn vào vệ Tuyển phong, nhưng nghiêm sức cho thương ti và quản suất ở Kinh và tỉnh ngoài đều phải chăm chỉ huấn luyện*” [12, tr.6].

Khi quân Pháp vào Gia Định, khả năng tổ chức và chiến đấu của quân đội nhà Nguyễn lại càng bộc lộ sự yếu kém so với lúc còn ở Đà Nẵng. Quân đội triều đình liên tiếp bại trận, nạn rã ngũ trong quân đội ngày càng phổ biến. Trước tình hình đó, vua Tự Đức phải xuống dụ chấn chỉnh lại tình hình quân đội nơi đây, *định lệ xử tội quân lính đào ngũ. Theo đó, “lính mới trốn 1 lần bắt được thì dùi thủng dái tai, lấy tên nổ cắm vào, đem đi rêu rao các dinh; lại đánh ngay 100 trượng, vẫn sung vào đội ngũ cũ. Trốn đến lần thứ 2, bắt được thì lập tức chém ngay. Nếu biết tự thú, thì lần đầu tha tội; lần thứ 2 đánh trượng cắm tên nổ vào dái tai, đem rêu rao các dinh; lần thứ 3 thì chém. Bọn quản suất ấy kiểm thúc không nghiêm ngặt, đều theo tội nặng nhẹ mà trị tội*” [11, tr.619].

Đề động viên tinh thần chiến đấu của quân đội khi đương đầu với quân Pháp xâm lược, năm 1859, triều đình ban dụ: “*phàm quan viên tử trận hoặc bị thương rồi chết trong khi đánh giặc Tây dương được ân vua truy tặng là Cẩm binh Vệ úy, Lãnh binh các tỉnh, được gia cấp 20 lượng bạc; hạng được tặng Cẩm binh Phó vệ úy hoặc Chư quân Vệ úy, Phó lãnh binh các tỉnh, được gia cấp 18 lượng bạc; hạng được truy tặng Chư quân Phó vệ úy, Quản cơ đều được gia cấp 15 lượng bạc; hạng được tặng Chư quân Phó quản cơ, Thành thủ úy đều được gia cấp*

12 lạng bạc; hạng được tặng Cẩm binh chánh đội trưởng, Cẩm y Hiệu úy đều được gia cấp 10 lạng bạc... Từ nay về sau, phạm quan binh tử trận hoặc trận thương rồi chết trong đánh giặc Tây dương, người nào là quan viên thì trước hết sẽ liệu cấp tiền tuất và vải theo nguyên hàm được thưởng; những người là Đội trưởng cấp bằng cho đến binh đình thì trước phải cấp tiền và vải như vốn được cấp để đủ cho nhu cầu chi biện trong việc mai táng cho họ” [8; tr.68]. Đến năm Tự Đức thứ 15 (1862), triều đình lại ra chỉ dụ, theo đó: “khi đánh giặc Tây dương mà chết trận, quan viên Chánh tứ phẩm được tặng Tông tam phẩm và được ám thụ cho một người con hoặc em hoặc cháu là Tông thất phẩm Thiên hộ; Tông tứ phẩm, Chánh ngũ phẩm đều được tặng một trật và ám thụ cho một người con hoặc em hoặc cháu là Bát phẩm Bá hộ; Tông ngũ phẩm được tặng 1 trật, Chánh, Tông lục phẩm đều được tặng 2 trật, Chánh, Tông thất phẩm đều được tặng 3 trật và đều được ám thụ cho 1 người con hoặc em hoặc cháu là Tông cửu phẩm Bá hộ... Binh lính chết trận cấp tiền tuất 10 quan, vải 1 tấm, đều được tặng gấp đôi; ai còn phụ mẫu sẽ được cấp dưỡng bằng của công” [8, tr.67].

Năm 1875, sau cuộc tiến công ra Bắc lần thứ nhất của giặc Pháp, để tăng khả năng phòng giữ và bảo đảm trị an cho các tỉnh phía Bắc, triều đình Tự Đức đã cho định lại lệ lính thú, theo đó: “trích thêm 2 vệ ở Nghệ An hợp với 4 vệ phái đi đóng trước, cộng 6 vệ, chia đóng ở Hà Nội (2 vệ), Hưng Yên (nửa vệ), Sơn

Tây (2 vệ), Nam Định (1 vệ rưỡi). Trích thêm 2 vệ ở Thanh Hóa hợp với 2 vệ đi đóng trước cộng 4 vệ, chia đóng ở Hải Dương (2 vệ), Bắc Ninh (2 vệ). Trích 1 vệ ở Hà Tĩnh phái đóng ở Ninh Bình (lệ cũ phải đóng có nửa vệ). Vẫn lấy 1 vệ ở Nam Định đóng ở Hà Tĩnh; Hà Nội, Sơn Tây mỗi tỉnh 1 vệ đóng ở Nghệ An; Hải Dương, Bắc Ninh mỗi tỉnh 1 vệ đóng ở Thanh Hóa; Ninh Bình 1 vệ đóng ở Quảng Yên” [12, tr.142].

Năm 1878, trước tình trạng thiếu hụt quân số trong lực lượng thủy binh, triều đình nhà Nguyễn đã xuống chiếu tìm người tài giỏi để bổ vào quân đội, chiếu viết: “ở Kinh và tỉnh ngoài nếu có người vẫn giảng binh thư, dùng cảm biết phương lược, hoặc bắn giỏi, võ nghệ thuộc, hoặc tài lực hơn người, mang nặng đi được xa hoặc quen chế các thứ súng đạn, không cứ là đã ghi tên vào sổ quân, số dân hay chưa, cho thượng ti các tỉnh ấy sát hạch, tổng giao bộ Binh xét lại, đề tâu lên để đợi Chỉ lược dụng, có người tình nguyện ở lại để thi võ cử, cũng chuẩn cho thượng ti xét thực, cho vào thi” [12, tr.271].

Nhằm giảm thiểu nạn trốn tránh quân dịch trong lúc đất nước đang có chiến tranh, triều Nguyễn đã cho định lại hình phạt đối với những đối tượng vi phạm, cụ thể như sau: “Lệ cũ trừ gạch phải chịu thuế, nay chiếu theo lệ giảm binh trốn tránh, lần đầu bắt được thì phạt 90 trượng, phạm lần thứ hai thì đóng gông bên 3 tháng, đánh 100 trượng, đều phải sung ngũ, phạm lần thứ ba thì phải giam hậu; trong hạn thú thì phạm lần đầu được tha tội, phạm lần thứ hai

phạt 80 trọng, phạm lần thứ ba đóng gông đeo 2 tháng, phạt 100 trọng, đều phải sung ngũ, phạm lần thứ tư thì giảo giam hậu. Liệu giảm 1 bậc để cho biết sợ chừa” [12, tr.142-143]. Để giảm bớt những mệt nhọc, tránh tình trạng vì thời hạn phục vụ binh dịch quá lâu mà bỏ ngũ, năm 1877, vua Tự Đức cho định lại lệ nghỉ ngơi cho quân đi đánh giặc trở về. Lệ quy định như sau: “*quân đi đánh giặc, lệ trước được nghỉ 1 tháng, nay không cứ đường sá xa hay gần, 5 - 6 năm cho hạn nghỉ 3 tháng; 3 - 4 năm 2 tháng; 1 - 2 năm 1 tháng, trừ những ngày đi về ra... Các quân hằng năm cứ vào kì tháng 7 thì chia ban lần lượt đối nhau nghỉ ngơi, đến tháng giêng năm sau, phải họp cả lại*” [12, tr.241].

Cũng như những thời kì trước, ***công tác huấn luyện quân đội*** được triều đình Tự Đức rất coi trọng với tinh thần “*dưỡng nuôi quân binh là muốn cho tinh binh khỏe mạnh để dùng làm nanh vuốt, vây cánh bảo vệ triều đình... huấn luyện phải cho nghiêm, cấm không được bớt xén chây lười, cho binh lính thường được vững vàng mạnh mẽ, gặp việc sai phải tất phải dũng cảm gấp trăm lần, đánh thắng giặc lập chiến công xứng đáng là đội quân dũng mãnh*” [8, tr.59]. Thời kì đầu triều Nguyễn, lối tổ chức và huấn luyện của quân đội triều Nguyễn chịu nhiều ảnh hưởng phương Tây. Tuy nhiên, đến thời Tự Đức, việc huấn luyện quân đội không còn chú trọng tới việc tiếp thu các kiến thức phương Tây nữa mà quay trở lại với binh pháp truyền thống, chủ yếu là binh pháp Trung Hoa thời cổ đại. Điều đó được thể hiện rõ qua phép thi võ dưới

triều Tự Đức, theo đó: “*Người nào am tường về võ học phải trình rõ với quan trường hạch qua 1 lượt về nghĩa lí khái quát của Võ kinh Tứ Thư (Sách binh pháp của Tôn Võ, Tôn Tử, Ngô Khởi, Tư Mã Tương Như thời chiến quốc) và cốt tủy của việc dụng binh của các danh tướng các đời*” [8, tr.90-91]. Phép thi tuyển quân lính vẫn được giữ theo lệ cũ, tức chủ yếu căn cứ theo tầm vóc và sức mạnh. Ai xách quả tạ nặng 100 cân bằng một tay đi được 30 trọng thì xếp hạng ưu; đi 24 trọng thì hạng thứ ưu; đi 20 trọng thì hạng bình; 16 trọng là hạng thứ bình; 10 trọng là hạng thứ [7, tr.119].

Để nâng cao sức chiến đấu cho quân đội, hoạt động diễn tập tác chiến vẫn được duy trì thường xuyên. Năm 1865, triều đình Tự Đức định lại lệ về diễn tập pháo binh: “*trước đã có lệ định, các dinh vệ trong Kinh, mỗi vệ được súng loại súng thần công hạng hai là 2 cỗ, mỗi hạng được cấp 3 phát hỏa dược. Nay xét phương pháp bắn súng thần công so với phép bắn súng điều thương cũng không khác lắm, nên về khoản hàng năm diễn tập thôi không khảo duyệt môn bắn súng thần công nữa... Vẫn theo lệ trước, mỗi cỗ bắn tập 3 phát*” [8, tr.40]. Tuy nhiên, hoạt động diễn tập, huấn luyện tác chiến trong quân đội nhà Nguyễn thời kì này kém xa cả về chất lượng lẫn quy mô nếu đem so sánh với giai đoạn trước đó. Cụ thể, dưới thời Minh Mạng, chỉ riêng hoạt động thao diễn của bộ phận tượng binh, mỗi lần thao diễn đã có: “*3 cỗ súng quá sơn, 60 khẩu súng điều thương, mỗi khẩu thuốc súng đều đủ 5 phát, pháo Du Long,*

*pháo Hóa Sa đều 15 ống, 60 bó đuốc. Mỗi lần diễn chung 4 cỡ súng Võ công tướng quân, 15 cỡ súng quá sơn, 500 khẩu súng điều thương, thuốc súng đều 5 phút. 100 ống Du Long pháo, 150 ống Hóa Sa pháo, 350 bó đuốc”* [10, tr.207]. Nhưng đến thời Tự Đức, xét cả lực lượng bộ binh, 50 người mới thì chỉ có 5 người được trang bị súng, mỗi năm chỉ tập bắn 1 lần, mỗi lần bắn 6 phút, ai bắn hơn số ấy phải bồi thường.

Nhằm giúp nâng chất cho lực lượng thủy binh, tháng 11 năm 1865, nhà Nguyễn cho định điều lệ về mộ và huấn luyện thủy binh. Theo đó, “*trích lấy trong số lính thủy trong Kinh và ngoài các tỉnh và dân ở ven sông biển mà mạnh khỏe am hiểu nghề thủy, cứ 100 người chọn lấy 30 người, dồn thành vệ, đội, miễn cho công tác; chọn ai tài cán được việc, quen thạo đường thủy, đánh nhau ở mặt nước cho làm quản suất, để huấn luyện các phương pháp chèo thuyền bẻ lái, lặn xuống nước, xem gió, đánh nhau ở mặt nước và các nghề võ như: bắn súng điều sang, múa khiên, dao, giáo, mác, đâm người rom... Hằng năm, đến tháng mạnh đông, ở trong Kinh do Bộ binh và Đô sát, Thủy sư, ở ngoài do tỉnh thân, lãnh binh hội lại sát hạch, chia ra từng hạng. Hạng ưu nếu gặp việc sai phải bắt giặc”* [11, tr.970]. Dầu đã có nhiều cố gắng nhưng nhìn chung trong công tác huấn luyện chiến đấu cho quân đội, quan điểm quân sự của triều đình Tự Đức không vượt quá khuôn khổ của binh pháp phong kiến, đưa đến những hạn chế trong khả năng tác chiến và chỉ đạo chiến đấu của quân đội khi phải đương đầu với

thực dân Pháp xâm lược.

## 6. Khả năng chiến đấu

Khi xảy ra chiến tranh, khả năng chiến đấu của quân đội là nhân tố cơ bản quyết định cục diện của chiến tranh. Trong chiến trận, sức chiến đấu của quân đội lại phụ thuộc rất nhiều vào các yếu tố là *trang bị, tình hình chính trị của đất nước và tinh thần chiến đấu của binh sĩ*.

Về *trang bị trong quân đội*, triều thần nhà Nguyễn cho rằng: “*Việc binh có súng ống, có thể mạnh thế quân mà đánh giặc từ đằng xa”* [12, tr.485]. Xuất phát từ nhận thức trên, vua Tự Đức đã dụ cho Bộ binh rằng: “*Hiện nay việc binh rất là trọng yếu, mà súng ống lại là đồ dùng cho việc binh trước nhất, nên trước hết phải luyện tập cho đều tinh thạo, khi cần đến mới mong được việc, nếu có sai phải, cung liệu để lại học tập, đâu có thể ủy cho việc nhiều mà bỏ không luyện tập được... phàm tất cả những đồ để chống giữ và các thứ võ nghệ quân ta luyện tập, nên cần phải sửa sang ngay, cốt được vững bền thông thạo, để phòng khi hoãn cấp dùng đến, không phải xác định dùng khiên, mộc, gươm ngắn, tay thước làm gì”* [12, tr.135, 485]. Một số loại vũ khí mới đã được chế tạo và đưa vào trang bị cho quân đội: Ngày 24-10-1857, Bộ binh báo cáo về việc chế tạo “pháo xa” kiểu Tây phương để trang bị cho các thuyền tuần tiễu ngoài biển. Ngày 8-11-1857, Bộ binh báo cáo về việc chế thử thành công và bắt đầu đưa vào sử dụng một số vũ khí mới là Hòa chiến chúc, Hỏa đầu chúc, Phi hoa, Chân thuyền lôi [13, tr.53]. Hoạt động chế tạo đạn dược được nhà Nguyễn rất quan tâm. Năm 1869, triều đình

xuống dụ: “Đạn nổ rất lợi hại trong việc binh, là vũ khí đặc lực nhất. Người nào ở quân ngũ hay trong xã dân, am tường về việc chế tạo đạn ấy đều cho phép trình lên Bộ binh, cho thẩm xét... nếu quả thực dùng được thì tâu lên để liệu thưởng quan nhằm tỏ rõ sự khuyến khích” [8, tr.89].

Dẫu rất quan tâm đến vấn đề nâng cấp trang bị cho quân đội, nhưng trên thực tế, trang bị của quân đội triều Nguyễn khi đương đầu với quân Pháp lại hết sức tồi tàn và lạc hậu. Giáo sư Trần Văn Giàu đã mô tả về tình trạng quân bị dưới thời Tự Đức như sau: “Pháo thì nhiều mà chỉ là súng đồng, súng gang, nạp tiền, bắn ít khi trúng, trúng ít khi nổ (hầu hết đạn không thuốc, bắn như bắn đá); đại bác lớn thì triều đình phong chức, tôn thần, khi bắn phải cúng tế, khi “ôm” phải đổ thuốc! Đại bác vừa thì kêu to mà không đánh đấm được tàu nào, để trong thành khi giặc tới thì khuân đi không nổi, không kịp... Súng bộ binh thì ít lắm, phần lớn hãy còn dùng gươm giáo như ngày xưa... Đó là chưa kể rằng thường không biết phép giữ (tức bảo quản) súng đạn và thuốc. Bọn Pháp biết rõ tình trạng ấy cho nên khi đánh ba tỉnh miền Tây thì chúng có tính rằng mùa mưa lợi cho chúng ở hai chỗ nước nhiều tàu dễ đi, và hễ trời ẩm ướt thì súng đạn của quân Nam không đáng sợ. Binh công xưởng thì khi làm khi nghỉ, có việc mới đào hầm đồng, hầm gang lên đúc súng làm đạn, đạn đại bác bắn không nổ thì chất đống bằng 5, 7 trăm viên lớn ở đèo Hải Vân, chờ địch đến thì lăn xuống như lăn đá” [2, tr.52]. Để khắc phục tình trạng trên, về sau vua Tự Đức đã cho mua thêm súng từ bên ngoài.

Tuy nhiên, do việc yếu kém về trình độ khoa học kỹ thuật cùng với sự hạn chế trong bang giao quốc tế, đại đa số những loại vũ khí mà triều Tự Đức mua về là loại cũ, hiệu năng chiến đấu kém. Một người Pháp là Ph. Aude, một y sĩ trong quân đội Pháp đã nhận xét về tình trạng quân dụng trong quân đội thời Tự Đức như sau: “Vũ khí của người Nam dùng có nhiều loại khác nhau. Súng thì có những loại đại bác đủ cỡ mà phần nhiều là loại nhỏ, những súng trường miệng loa, những bích kích pháo, súng đá mang nhãn hiệu của xưởng Saint Étienne và chính là kiểu súng của quân đội Pháp trước năm 1830, tức là trước khi có sự thay đổi vũ khí. Hình như có một người nào đó đã mua lại tất cả những loại súng trường phế thải và đem bán cho người Nam” [3, tr.64].

Bên cạnh đó, trong quá trình chiến đấu, vũ khí và đạn dược của quân đội nhà Nguyễn bị hao hụt nghiêm trọng mà không có nguồn bổ sung tương ứng. Tình hình nghiêm trọng đến mức vào năm Tự Đức thứ 16 (1863), triều đình nhà Nguyễn phải ban lệnh: “Từ nay về sau, phạm người nào nhặt được các hạng đạn đem nộp quan; không cứ đạn nguyên hay đạn vỡ cứ nặng 100 cân thì thưởng tiền 30 quan; không đủ 100 cân cũng theo giá ấy mà chiết toán ra để cấp thưởng” [8, tr.62]. Đến năm 1874, triều đình lại ra dụ: “Phàm những binh dân thu được súng lớn nhỏ bao nhiêu, đều là loại mới thua trận bỏ lại, chứ không như súng bỏ quên đánh mất. Từ nay về sau, có người nào thu nộp hạng súng nào bao nhiêu thì chiếu giá súng chiết đi một nửa tiền thưởng mà cấp” [8, tr.63].



Thủy quân dưới triều Tự Đức đã suy yếu một cách trầm trọng so với trước đó: “*Từ trước đến giờ, các tàu thủy bọc đồng, quan thì ngày thường không biết khéo dẫn dụ, tìm chỗ tiện mà ở; lính thì cứ theo phần, thổi nấu riêng ăn uống, chỗ ở ồn ào như bản; buông tàu, súng ống, khí giới, đồ quân trang vứt bỏ bụi rậm*” [12, tr.445]. Trước sự thua kém của lực lượng Thủy binh triều đình trước lực lượng hải quân Pháp, vua Tự Đức cùng các triều thần tỏ ra hết sức lo lắng. Tuy nhiên, do tình hình khó khăn của đất nước nên triều đình Tự Đức không thể tổ chức đóng thuyền máy trang bị cho thủy quân giống như dưới triều Minh Mạng. Để bổ khuyết cho điều đó, Tự Đức đã cho đặt mua tàu thủy của Pháp để giúp tăng cường khả năng chiến đấu cho lực lượng thủy quân. Tổng cộng đã có 3 chiếc tàu máy của Pháp đã được mua về là Thuận Tiệp (mua năm 1866), Đăng Huy (mua năm 1870) và Viễn Thông (mua năm 1872) [11, tr.998, 1225, 1354]<sup>2</sup>. Tuy nhiên, những cố gắng đó không đủ khỏa lấp sự yếu kém của lực lượng thủy quân triều Tự Đức trước những hạm đội tàu chiến hiện đại của Pháp.

Việc không bắt kịp với thành tựu mới của khoa học phương Tây thời vua Tự Đức khiến cho quân sự Việt Nam bị lạc hậu rất nhiều. Vì vậy, khi phải đương đầu với quân Pháp xâm lược, sự chênh lệch về khoảng cách vũ khí trang bị giữa hai bên là rất lớn như nhà sử học Trần Trọng Kim đã nhận xét: “*Quân của nhà vua thì không có luyện tập, súng đại bác toàn là súng cổ, súng tay thì ít và xấu. Như thế thì chống làm sao được với quân Pháp là quân đã quen đánh trận và lại có đủ súng ống tinh nhuệ?*”.

Trong lúc phải đương đầu với quân Pháp xâm lược, *tình hình chính trị trong nước* lúc bấy giờ lại đầy rẫy những bất ổn. Nạn quan lại tham ô đục khoét, nạn cường hào hoành hành ở các thôn xã... đã đẩy dân nghèo vào cảnh bần cùng khốn khó. Các phong trào đấu tranh của nhân dân chống lại triều đình nổ ra liên tục, chỉ riêng ở Bắc Kỳ dưới thời Tự Đức đã có tới hơn 40 cuộc khởi nghĩa khiến quan quân triều đình phải vất vả đối phó. Quân đội triều Nguyễn được sử dụng vào việc trấn áp các phong trào nổi dậy của nhân dân, khiến cho tiềm lực của đội quân này bị phân tán và bào mòn nghiêm trọng. Trong bối cảnh vừa phải đánh giặc ngoại xâm, lại phải đối phó với phong trào nổi dậy của nhân dân, quân đội triều Nguyễn rõ ràng không thể phát huy tối đa sức mạnh của mình để chống lại quân xâm lược.

Sự khủng hoảng về nhiều mặt của tình hình đất nước đã khiến chế độ lương bổng, đãi ngộ cho quân đội thấp đến mức khi lâm trận: “*Nếu tiểu trừ giặc khó thì công lớn, thưởng mỗi lính không quá 1 quan; khó vừa mỗi lính 4, 5 tiền; nếu dễ thì mỗi lính 3 tiền hoặc 1, 2 tiền*” [8, tr.51]. Đã thế, lương thưởng cho binh sĩ còn hay bị cắt xén đã khiến tinh thần chiến đấu của binh lính dưới thời Tự Đức bị suy giảm nghiêm trọng. Thực trạng đó đã khiến Thượng thư Bộ hộ, Cơ mật viện đại thần Phạm Phú Thứ phải than rằng: “*Quân sĩ hèn nhất là do Chưởng quan vô năng và cũng vô quyền...; quân sĩ thì nhiều người lại không có lương bổng, rất là đói khổ, họ phải tìm cách giúp đỡ lẫn nhau chứ không trông mong gì vào gạo trong kho. Quan võ thì thường than thở rằng*

mình hết sức trông giữ biên cương, rũi có chết đi thì chỉ có thiệt mình chứ công trạng nào có ai nghĩ đến” [1, tr.56]. Do đó, dưới triều Tự Đức, nạn bỏ ngũ diễn ra khá phổ biến đến chính vua Tự Đức phải thừa nhận: “*Điền binh theo lệ, có phải người giải, là vì quân lính quen trốn nhiều, cho nên có người kiềm chế để giữ. Nhưng ngày thường, thiếu sự chọn cấp công bằng, bồi dưỡng yên ủi để cho vui lòng quên khó nhọc..., nên thường để cho trốn, đến nỗi phải phải người giải đi giống như người có tội, cũng chẳng qua là tạm giữ, rốt cục cũng không thể khiến cho không trốn được. Lại thêm bán để lấy tiền, xét xử công, tư cùng khổ, sau vẫn vô ích, pháp luật đều như thế, không xét tận gốc, khiến cho biết thẹn mà đổi*” [12, tr.140].

## 7. Kết luận

Khoảng thời gian từ 1858 đến 1884 là giai đoạn mà vận mệnh đất nước bị đe dọa trước “con bão” ngoại xâm đang kéo đến. Xét một cách khách quan thì triều đình nhà Nguyễn (mà cụ thể ở đây là triều vua Tự Đức) đã có nhiều cố gắng

nhằm bảo vệ đất nước, quân đội nhà Nguyễn ở một số thời điểm nhất định đã chiến đấu rất kiên cường, anh dũng, cản được bước tiến của kẻ thù, khiến chúng phải mất tới 26 năm mới hoàn thành được mục tiêu đề ra. Tuy nhiên, những cố gắng đó chưa đủ để lấp đi sự yếu kém, hạn chế mà đội quân này mắc phải như Giáo sư Trần Văn Giàu đã nhận xét: “*Trước kẻ thù xâm lược phương Tây, tình trạng tổ chức huấn luyện và trang bị quá lạc hậu này là một biểu hiện của sự mục nát, khủng hoảng của chế độ phong kiến nhà Nguyễn. Quân đội là cái xương sống của chế độ; quân đội là cái áo giáp của đất nước; ấy thế mà từ Gia Long tới Tự Đức, quân đội ta cứ giảm sút về số và về chất trong khi kẻ địch bên ngoài lại càng ngày càng tiến bộ về kỹ thuật*” [1, tr.53]. Vậy nên, khi phải đương đầu với Pháp, quân đội triều Nguyễn đã không thể hoàn thành được sứ mạng của mình trước một thế lực xâm lược hoàn toàn mới mà lịch sử trước đây chưa để lại kinh nghiệm.

<sup>1</sup> Theo đó:

- Thân binh là đội quân hầu cận của vua và bảo vệ cấm thành, gồm 1 doanh Vũ lâm (gồm 10 vệ hai chục tá hữu) cùng 4 vệ độc lập (Cẩm y, Kim ngô, Loan giá và Tuyên phong).

- Cẩm binh đóng vai trò như một đội quân cơ động và bảo vệ kinh thành gồm 6 doanh (Thần cơ, Thần phong, Long vũ, Hồ uy, Hùng nhuệ, Kì vũ) cùng một số vệ, đội độc lập khác như đội Thượng trà viện, Kim thương, Ngân thương, Giáo dưỡng, Thượng thiện, Tài hoa, thự Hoà thanh; vệ Nội thủy, viện Thượng tứ, các vệ Kinh tượng...

- Tinh binh gồm các vệ ngũ quân, Thủy quân, Hộ lãng, Giám thành, Vãng thành, các đội Kiên, các đội Sai, các Dực, đội Lý thiện, các đội của các tỉ, các đội Tuần bạc, Tân sai, các đội thuộc phủ đệ, thuộc binh các nha ở Kinh, như Thanh bình, Ngự hộ, các vệ cơ đội các trấn thành, lính kho, lính trạm, thuộc binh các nha ở ngoài.

<sup>2</sup> Về kích thước và trang bị trên mỗi thuyền, sách Đại Nam thực lục cho biết như sau: Thuyền Thuận Tiệp, thân thuyền bọc đồng trên dưới 2 tầng, 1 ống khói, 2 cột buồm, dài 9 trượng 3 thước, 6 tấc, ngang 1 trượng 6 thước, sâu 8 thước 3 tấc, khí cụ theo với tàu là 6 khẩu đại pháo, 15 khẩu điều sang, 5 khẩu mã sang và 8 buồng ở, cùng các hạng dây xích sắt. Thuyền Đăng Huy, dài 7 trượng 2 thước 9 tấc 5 phân; rộng 1 trượng 5 thước 1 tấc; từ tầng trên đến đáy tàu sâu 7 thước 8 tấc 5 phân (thước thợ mộc công). Thuyền Viễn Thông không thấy sách Đại Nam thực lục chép rõ.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Văn Giàu (1958), *Sự khủng hoảng của chế độ phong kiến nhà Nguyễn trước 1858 (sơ khảo)*, Nxb Văn hóa, Hà Nội.
2. Trần Văn Giàu (2001), *Chống xâm lăng*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
3. Vĩnh Hồ (1989), “Tổ chức quân đội và vũ khí quân dụng của Việt Nam dưới triều Nguyễn”, *Tạp chí Lịch sử Quân sự*, số 7(43).
4. Hack, K., Rettig, T. (2006), *Colonial Armies in Southeast Asia*, New York: Routledge.
5. Morinneau, R. (1914), “Di tích lịch sử vùng dưới Bao Vinh: đồn và pháo đài”, in trong *Những người bạn của cố đô Huế*, tập 1, bản dịch năm 1997, Nxb Thuận Hóa, Huế.
6. Đỗ Văn Ninh (1993), “Quân đội nhà Nguyễn”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 6 (271).
7. Nội các triều Nguyễn (1993), *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ, tập IX*, Viện Sử học dịch, Nxb Thuận Hóa, Huế.
8. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ tục biên*, Viện sử học – Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế dịch, tập 7, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2009.
9. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, tập II, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
10. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, tập III, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
11. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, tập VII, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
12. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, tập VIII, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
13. Trung tâm nghiên cứu Quốc học (2005), *Châu bản triều Tự Đức, (1848-1883)*, Vũ Thanh Hằng, Trà Ngọc Anh, Tạ Quang Phát tuyển chọn và dịch, Nxb Văn học, Hà Nội.
14. Viện Sử học (2013), *Lịch sử Việt Nam, tập V*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
15. <http://www.mod.gov.vn/> *Lực lượng vũ trang nhà Nguyễn (1558 - 1945)*, ngày truy cập 4/9/2015

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 05-9-2015; ngày phân biên đánh giá: 10-12-2015;  
ngày chấp nhận đăng: 21-5-2016)